

Số: 1611 /TB-STC

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 5 năm 2021

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020

Đơn vị được thông báo: Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa

Mã QHNS: 1039799 - Mã số chương: 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa và Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2020 giữa Sở Tài chính và Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa;

Sở Tài chính Khánh Hòa thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 (không bao gồm vốn đầu tư) của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa như sau:

I. Phần số liệu:

1. Phạm vi xét duyệt: Quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2020 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không.

b) Quyết toán chi từ nguồn ngân sách Nhà nước:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	2.130.409.808 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	13.162.140.189 đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	14.092.000.000 đồng
+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm:	- 3.104.859.811 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	2.175.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	14.729.930.881 đồng
- Kinh phí quyết toán:	14.729.930.881 đồng
+ Khoản 082	175.000.000 đồng
+ Khoản 093	14.554.930.881 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (bị hủy):	514.565.000 đồng
- Dự toán được chuyển sang năm sau:	48.054.116 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTT ngày 17/6/2019 của Thanh tra tỉnh:

- Tổng số tiền thiệt hại mà Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa phải bồi thường theo Kết luận của Thanh tra tỉnh: 24.167.938.861 đồng
- Số đã nộp NSNN: 3.785.076.000 đồng
- Tổng số còn phải nộp NSNN: 20.382.862.861 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Kinh phí giảm trong năm (hủy tại KBNN, nguồn 12) số tiền 514.565.000 đồng, chủ yếu là kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP số tiền 200.210.000 đồng, kinh phí học bổng cho học sinh dân tộc thiểu với số tiền 241.920.000 đồng (*Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm*).

b) Kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (thực hiện chế độ tự chủ nguồn 13) số tiền 48.054.116 đồng.

c) Theo thống kê số lượng HSSV thực tế cuối năm 2020 giảm do HSSV nghỉ học nên kinh phí hoạt động theo định mức học sinh bị giảm so với dự toán cấp với tổng số tiền 1.621.000.000 đồng, bao gồm nguồn 13 với số tiền 1.387.200.000 đồng, nguồn 14 (10% tiết kiệm thực hiện CCTL) với số tiền 233.800.000 đồng (*Chi tiết theo bảng xác định số lượng học sinh - sinh viên thực tế năm 2020*).

d) Về kinh phí tiền lương theo NĐ 47/2016/NĐ-CP (lương cơ sở 1.210.000 đồng), dự toán năm 2020 đã giao với số tiền 8.101.806.856 đồng, sau khi xác định lại quỹ lương thực tế theo biên chế có mặt trong số lượng biên chế được giao với số tiền 8.130.411.177 đồng, chênh lệch tăng so với dự toán đã cấp với số tiền quy tròn 28.604.000 đồng do trong năm 2020 số lượng CBCCC tăng hệ số lương nhiều so với thời điểm xây dựng dự toán.

đ) Về kinh phí cải cách tiền lương:

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2019 còn lại tại đơn vị chuyển sang năm 2020: 53.971.861.070 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trong năm: 4.109.561.432 đồng
- + Nguồn ngân sách (10% tiết kiệm): 212.200.000 đồng
- + Nguồn thu sự nghiệp: 3.050.325.622 đồng
- + Trích bổ sung nguồn CCTL theo Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2019: 847.035.810 đồng
- Nhu cầu CCTL trong năm: 1.881.417.462 đồng
- Nguồn CCTL nộp ngân sách theo phương án xử lý tài chính tại Kết luận của Thanh tra tỉnh: 3.785.076.000 đồng

- Số dư nguồn CCTL chuyển sang năm 2021: 52.414.929.040 đồng
(Kèm theo bảng xác định nguồn cải cách tiền lương năm 2020)

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 6.621.426.770 đồng
- Trích lập các quỹ: 2.724.065.338 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 3.897.361.432 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

III. Nhận xét và kiến nghị :

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

- Đối với số kiến nghị thực hiện Kết luận của Thanh tra tỉnh số tiền 24.167.938.861 đồng, năm 2020 đã thực hiện kiến nghị số tiền 3.785.076.000 đồng, nhà Trường hạch toán các tài khoản 137, 3338, 468 không đúng với quy định chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp của Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Về hạch toán kế toán chi trả tiền lương và thu nhập tăng thêm năm 2020: đơn vị hạch toán phải theo quy định, quy chế chi tiêu nội bộ. Đối với số thu nhập tăng thêm tạm trích, đề nghị đơn vị nghiên cứu chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC đề hạch toán đúng trên tài khoản 137 - Tạm chi và thực hiện kết chuyển sau khi đồng thời điều chỉnh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đúng quy định của chế độ kế toán.

- Tạm ứng thu nhập tăng thêm đơn vị hạch toán không theo quy định chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp của Thông tư 107/2017/TT-BTC, dẫn đến đơn vị xác định kết quả hoạt động kinh doanh sai lệch (thấp hơn) số tiền 1.000.000.000 đồng. Đề nghị đơn vị nghiên cứu quy định hạch toán tại Thông tư 107/2017/TT-BTC, hạch toán các khoản chi phí để điều chỉnh kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu xác định kết quả hoạt động kinh doanh lại như sau:

+ Số chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 6.621.426.770 đồng
+ Nguồn cải cách tiền lương trích trong năm: 3.897.361.432 đồng
+ Phân phối cho các quỹ: 2.724.065.338 đồng

- Số lượng HSSV thực tế cuối năm 2020 giảm do HSSV nghỉ học nên kinh phí hoạt động theo định mức học sinh bị giảm so với dự toán cấp với tổng số tiền 1.621.000.000 đồng, bao gồm nguồn định mức theo học sinh (nguồn 13) điều chỉnh giảm 1.387.200.000 đồng và nguồn 14 (10% tiết kiệm) giảm 233.800.000 đồng, tuy nhiên trong năm 2020 Trường đã sử dụng hết nguồn 10% tiết kiệm để chi cải cách tiền lương (thay vì sử dụng 40% nguồn thu tạo CCTL để chi).

- Về kinh phí tiền lương theo NĐ 47/2016/NĐ-CP (lương cơ sở 1.210.000 đồng), trong năm 2020 Trường đã sử dụng nguồn kinh phí định mức theo học sinh thực tế để chi cho nhu cầu lương còn thiếu với số tiền quy tròn 28.604.000 đồng.

- Về việc chi tăng lương, theo quy định sử dụng 40% nguồn thu tạo CCTL để chi, tuy nhiên trong năm đơn vị đã sử dụng nguồn định mức theo học sinh (nguồn 13) để chi với số tiền 1.435.417.462 đồng (1.881.417.462 đồng - 446.000.000 đồng).

Trên cơ sở bảng tính nguồn, nhu cầu CCTL năm 2020, Sở Tài chính xác định số dư nguồn CCTL chuyển sang năm 2021 với số tiền 52.414.929.040 đồng, tuy nhiên số dư nguồn CCTL chuyển sang năm 2021 còn tại đơn vị là 54.084.146.502 đồng. Như vậy, chênh lệch số tiền 1.669.217.462 đồng bao gồm:

+ Nguồn CCTL (10% tiết kiệm) theo định mức số học sinh thực tế số tiền 233.800.000 đồng.

+ 40% nguồn thu CCTL do Trường đã sử dụng nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13) để chi CCTL số tiền: 1.435.417.462 đồng.

- Đối với số dư dự toán nguồn ngân sách Nhà nước (số hủy tại Kho bạc Nhà nước tỉnh): 514.565.000 đồng, do vào thời điểm cuối năm 2020, đơn vị không thực hiện rà soát các nội dung hết nhiệm vụ chi gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh để điều chỉnh giảm dự toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Kiến nghị:

- Giảm dự toán năm 2021 nguồn kinh phí định mức theo học sinh thực tế (nguồn 13) với số tiền 1.298.596.000 đồng (1.387.200.000 đ - 28.604.000 đ).

- Đề nghị Trường rút kinh nghiệm chi CCTL đúng nguồn theo quy định.

- Đối với nguồn CCTL mang sang năm 2021, đề nghị Trường thực hiện các nội dung sau:

+ Sử dụng 40% nguồn thu tạo CCTL nộp trả ngân sách tỉnh (Tài khoản 7111, Chương 422, Mục 4900, Tiểu mục 4902) số tiền 233.800.000 đồng.

+ Sử dụng 40% nguồn thu tạo CCTL còn dư với số tiền 1.435.417.462 đồng (do đã sử dụng tự chủ chi) để thực hiện trích lập các Quỹ theo quy chế chi tiêu nội bộ.

- Đối với số kiến nghị thực hiện Kết luận của Thanh tra tỉnh hạch toán Nợ 138/Có 3338 số tiền 20.382.862.861 đồng; Nợ TK 468/Có TK 3338 số tiền 3.785.076.000 đồng. Số tiền còn lại 20.382.862.861 đồng phải tính thặng dư thâm hụt qua các năm.

- Đề nghị Trường phản ánh đúng số trích lập các quỹ hình thành từ kết quả thặng dư trên hệ thống kế toán đúng quy định (Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 681.016.335 đồng; Chi thu nhập tăng thêm: 1.000.000.000 đồng; Quỹ khen thưởng: 500.000.000 đồng; Quỹ phúc lợi: 543.049.004 đồng). Đồng thời,

số dư nợ cuối kỳ của tài khoản 141 trên bảng cân đối tài khoản số tiền 9.882.192.643 đồng, đề nghị Nhà trường thực hiện thu hồi, tất toán số dư tài khoản theo đúng quy định nguyên tắc kế toán của tài khoản 141 – Tạm ứng tại Thông 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Về chấp hành dự toán theo quy định Luật ngân sách nhà nước, đề nghị Nhà trường rút kinh nghiệm, thực hiện rà soát điều chỉnh dự toán được giao hàng năm tuân thủ đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Chỉ thị tổ chức điều hành dự toán hàng năm của UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài chính.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 đối với Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, đề nghị Trường thực hiện các kiến nghị nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, QLNS, TCHCSN, Giao.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quốc Thành

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ KHÁNH HÒA
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-STC ngày /05/2021 của Sở Tài chính)

Phân I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số				Loại 070				
		Số báo cáo		Số xét duyệt		Số báo cáo		Số xét duyệt		
		Số báo cáo	Chênh lệch	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Chênh lệch	Số xét duyệt	Chênh lệch	
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	2.130.409.808	2.130.409.808	0	0	0	0	2.130.409.808	2.130.409.808	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.130.409.808	2.130.409.808	0	0	0	0	2.130.409.808	2.130.409.808	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.130.409.808	2.130.409.808					2.130.409.808	2.130.409.808	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0					0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0					0	0	
2	Dự toán được giao trong năm	13.339.140.189	13.339.140.189	0	175.000.000	175.000.000	0	13.164.140.189	13.164.140.189	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.293.140.189	10.293.140.189	0	0	0	0	10.293.140.189	10.293.140.189	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.046.000.000	3.046.000.000	0	175.000.000	175.000.000	0	2.871.000.000	2.871.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm	15.292.549.997	15.292.549.997	0	175.000.000	175.000.000	0	15.117.549.997	15.117.549.997	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.246.549.997	12.246.549.997	0	0	0	0	12.246.549.997	12.246.549.997	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.046.000.000	3.046.000.000	0	175.000.000	175.000.000	0	2.871.000.000	2.871.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14.729.930.881	14.729.930.881	0	175.000.000	175.000.000	0	14.554.930.881	14.554.930.881	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.198.495.881	12.198.495.881	0	0	0	0	12.198.495.881	12.198.495.881	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.531.435.000	2.531.435.000	0	175.000.000	175.000.000	0	2.356.435.000	2.356.435.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	14.729.930.881	14.729.930.881	0	175.000.000	175.000.000	0	14.554.930.881	14.554.930.881	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.198.495.881	12.198.495.881	0	0	0	0	12.198.495.881	12.198.495.881	0

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070			Loại 093		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Khoản 082			Khoản 093		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.531.435.000	2.531.435.000	0	175.000.000	175.000.000	0	2.356.435.000	2.356.435.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm	691.565.000	691.565.000	0	0	0	0	691.565.000	691.565.000	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	177.000.000	177.000.000	0				177.000.000	177.000.000	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0						
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0						
	- Dự toán bị hủy	177.000.000	177.000.000	0				177.000.000	177.000.000	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	514.565.000	514.565.000	0	0	0	0	514.565.000	514.565.000	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0						
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0						
	- Dự toán bị hủy	514.565.000	514.565.000	0	0	0	0	514.565.000	514.565.000	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	48.054.116	48.054.116	0	0	0	0	48.054.116	48.054.116	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	48.054.116	48.054.116	0	0	0	0	48.054.116	48.054.116	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	48.054.116	48.054.116	0	0	0	0	48.054.116	48.054.116	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0	0				0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0				0	0	0

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
070	093			I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	12.198.495.881	12.198.495.881	0	0	0	0
	6000			Tiền lương	12.198.495.881	12.198.495.881	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	5.991.491.258	5.991.491.258	0	0	0	0
	6050			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5.991.491.258	5.991.491.258	0	0	0	0
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	113.850.893	113.850.893	0	0	0	0
	6100			Phụ cấp lương	113.850.893	113.850.893	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	2.519.684.439	2.519.684.439	0	0	0	0
		6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	231.794.004	231.794.004	0	0	0	0
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	457.827.000	457.827.000	0	0	0	0
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.266.424.462	1.266.424.462	0	0	0	0
		6149		Phụ cấp khác	542.361.773	542.361.773	0	0	0	0
	6300			Các khoản đóng góp	21.277.200	21.277.200	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	2.034.908.161	2.034.908.161	0	0	0	0
		6302		Bảo hiểm y tế	1.499.954.200	1.499.954.200	0	0	0	0
		6303		Kinh phí công đoàn	257.134.985	257.134.985	0	0	0	0
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	193.341.858	193.341.858	0	0	0	0
	6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	84.477.118	84.477.118	0	0	0	0
		6503		Tiền nhiên liệu	40.655.840	40.655.840	0	0	0	0
		6504		Tiền vệ sinh, môi trường	19.045.840	19.045.840	0	0	0	0
		6505		Tiền khoán phương tiện theo chế độ	14.670.000	14.670.000	0	0	0	0
	6550			Vật tư văn phòng	6.940.000	6.940.000	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	92.307.530	92.307.530	0	0	0	0
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	78.207.530	78.207.530	0	0	0	0
	6600			Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.100.000	14.100.000	0	0	0	0
					163.939.019	163.939.019	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN				5	6
						1	2	3	4		
A	B	C	D	E		NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	14.604.858	14.604.858	0	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	6.430.721	6.430.721	0	0	0	0	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	24.452.000	24.452.000	0	0	0	0	0
			6606	Truyền truyền; quảng cáo	53.271.440	53.271.440	0	0	0	0	0
			6618	Khoản điện thoại	65.180.000	65.180.000	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	121.463.800	121.463.800	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.218.800	13.218.800	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	42.010.000	42.010.000	0	0	0	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.750.000	18.750.000	0	0	0	0	0
			6704	Khoản công tác phí	42.350.000	42.350.000	0	0	0	0	0
			6749	Chi khác	5.135.000	5.135.000	0	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mượn	140.080.100	140.080.100	0	0	0	0	0
			6754	Thuê thiết bị các loại	5.700.000	5.700.000	0	0	0	0	0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	89.361.100	89.361.100	0	0	0	0	0
			6758	Thuê đảo tạo lại cabin	45.019.000	45.019.000	0	0	0	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	186.322.201	186.322.201	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	1.950.000	1.950.000	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	66.425.001	66.425.001	0	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	40.817.000	40.817.000	0	0	0	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	23.507.000	23.507.000	0	0	0	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	53.623.200	53.623.200	0	0	0	0	0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	108.658.000	108.658.000	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.370.000	29.370.000	0	0	0	0	0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	79.288.000	79.288.000	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	600.286.240	600.286.240	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
								2	3		
A	B	C	D	E	1				6		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	469.882.340	469.882.340	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	130.403.900	130.403.900	0	0	0	0	0
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	4.000.000	4.000.000	0	0	0	0	0
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.000.000	4.000.000	0	0	0	0	0
		7750		Chi khác	33.614.400	33.614.400	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	12.129.700	12.129.700	0	0	0	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	17.034.700	17.034.700	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	4.450.000	4.450.000	0	0	0	0	0
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở; các đơn vị hành chính, sự nghiệp	47.234.000	47.234.000	0	0	0	0	0
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	8.503.000	8.503.000	0	0	0	0	0
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ, vật tư, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng NV, công tác Đảng, các CP Đảng vụ khác và phụ cấp	32.631.000	32.631.000	0	0	0	0	0
			7899	Chi khác	6.100.000	6.100.000	0	0	0	0	0
070	082			II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.531.435.000	2.531.435.000	0	0	0	0	0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	175.000.000	175.000.000	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	175.000.000	175.000.000	0	0	0	0	0
070	093			Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.356.435.000	2.356.435.000	0	0	0	0	0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	129.570.000	129.570.000	0	0	0	0	0
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	94.080.000	94.080.000	0	0	0	0	0
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	35.490.000	35.490.000	0	0	0	0	0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.952.965.000	1.952.965.000	0	0	0	0	0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	1.952.965.000	1.952.965.000	0	0	0	0	0
		7750		Chi khác	273.900.000	273.900.000	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	144.300.000	144.300.000	0	0	0	0	
			7799	Chi các khoản khác	129.600.000	129.600.000	0	0	0	0	
				TỔNG CỘNG	14.729.930.881	14.729.930.881	0	0	0	0	

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN TÍCH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2020
Đơn vị: Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Loại - Khoản	Nguồn (12,13, 15)	Dự toán được chi năm 2020					Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán bổ sung				
1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10	11=5-10	12	13=11-12
	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa			15.292.549.997	2.130.409.808	14.092.000.000	-3.104.859.811	2.175.000.000	14.729.930.881	562.619.116	48.054.116	514.565.000
I	Kinh phí tự chủ			11.800.549.997	2.130.409.808	12.775.000.000	-3.104.859.811		11.752.495.881	48.054.116	48.054.116	
1	Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	070-093	13	8.101.806.856		8.760.000.000	-658.193.144		8.130.411.177	(28.604.321)	(28.604.321)	
2	Kinh phí hoạt động theo định mức	070-093	13	3.698.743.141	2.130.409.808	4.015.000.000	-2.446.666.667		3.622.084.704	76.658.437	76.658.437	
II	Cải cách tiền lương		14	446.000.000		446.000.000			446.000.000			
III	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			3.046.000.000	-	871.000.000	-	2.175.000.000	2.531.435.000	514.565.000	-	514.565.000
1	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	070-093	12	155.000.000		155.000.000			129.600.000	25.400.000		25.400.000
2	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	070-093	12	380.000.000		380.000.000			179.790.000	200.210.000		200.210.000
3	Kinh phí học bổng dân tộc thiêu số	070-093	12	336.000.000		336.000.000			94.080.000	241.920.000		241.920.000
4	Tài sản và thiết bị khác	070-093	12	2.000.000.000				2.000.000.000	1.952.965.000	47.035.000		47.035.000
5	Hỗ trợ luận văn thạc sĩ	070-082	15	175.000.000				175.000.000	175.000.000	-		-

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-STC ngày /05/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	SỐ SÁNH (%)
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.837.174.400	18.405.005.400	74,10
	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	24.837.174.400	18.405.005.400	74,10

BẢNG XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020 THEO SỐ LƯỢNG HỌC SINH - SINH VIÊN THỰC TẾ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-STC ngày /05/2021 của Sở Tài chính)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Tính theo số HS-SV thực tế bình quân		Chênh lệch
			Số lượng	Kinh phí thực tế	
1	2	3	4	5	6 = 3-5
	Tổng cộng (Nguồn 13, 14)	2.014.333.333			1.621.000.000
I	Kinh phí hoạt động theo định mức (nguồn 13)	1.568.333.333		181.133.333	1.387.200.000
1	Kinh phí hoạt động theo học sinh	3.297.000.000		2.122.000.000	
	- Số học sinh đầu năm:				
	+ Hệ cao đẳng		281		
	+ Hệ trung cấp		35		
	- Số học sinh tuyển mới (04 tháng học):				
	+ Hệ cao đẳng		241		
	+ Hệ trung cấp		23		
	- Số học sinh tốt nghiệp (08 tháng học):				
	+ Hệ cao đẳng		193		
	+ Hệ trung cấp		17		
	- Số học sinh tính theo tháng học thực tế				
	+ Hệ cao đẳng		490		
	+ Hệ trung cấp		54		
	- Định mức 01 HS				
	+ Hệ cao đẳng			4.000.000	
	+ Hệ trung cấp			3.000.000	
	- Cộng kinh phí theo HS			2.122.000.000	
	+ Hệ cao đẳng			1.960.000.000	
	+ Hệ trung cấp			162.000.000	
2	Tính lại 10% CCTL			212.200.000	
3	Giảm trừ theo phương án của Bộ Tài chính	177.000.000		177.000.000	
4	Giảm trừ theo Thông báo xét duyệt QT năm 2019	1.551.666.667		1.551.666.667	
II	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	446.000.000		212.200.000	233.800.000

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-STC ngày /05/2021 của Sở Tài chính)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Nguồn CCTL năm 2019 mang sang	Nguồn CCTL năm 2020	Nhu cầu CCTL 2020	Nguồn CCTL chuyển sang 2021	Ghi chú
	Tổng cộng	53.971.861.070	4.109.561.432	5.666.493.462	52.414.929.040	
1	Nguồn ngân sách (10% CCTL)	0	212.200.000	212.200.000	0	
2	Nguồn thu	51.033.820.880	3.050.325.622	1.669.217.462	52.414.929.040	
3	Nguồn CCTL chưa nộp ngân sách theo Kết luận của Thanh tra tỉnh	3.785.076.000		3.785.076.000	0	Đã nộp ngân sách (UNC số 129/200921_1039779_206 1004 ngày 17/9/2020)
4	Nguồn CCTL sử dụng chi cho hợp đồng lao động năm 2019	-847.035.810	847.035.810		0	Trích bổ sung nguồn CCTL còn thiếu

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

Đơn vị: Trường Cao Đẳng Y Tế Khánh Hòa

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-STC ngày /05/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu			
	a. Từ NSNN cấp	14.738.816.672	14.738.816.672	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		0	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		0	0
2	Chi phí			
	a. Chi phí hoạt động	14.738.816.672	14.738.816.672	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt	0	0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	18.401.122.400	18.401.122.400	0
2	Chi phí	12.752.074.842	11.752.074.842	-1.000.000.000
3	Thặng dư/thâm hụt	5.649.047.558	6.649.047.558	1.000.000.000
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	0	0	0
2	Chi phí	0	0	0
3	Thặng dư/thâm hụt	0	0	0
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác	5.588.000	5.588.000	0
2	Chi phí khác	5.588.000	5.588.000	0
3	Thặng dư/thâm hụt	0	0	0
V	Chi phí thuế TNDN	27.620.788	27.620.788	0
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	0	0	0
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	5.621.426.770	6.621.426.770	1.000.000.000
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	0	0	0
2	Phân phối cho các quỹ	3.142.482.800	2.724.065.338	(418.417.462)
3	Kinh phí cải cách tiền lương	4.360.361.432	3.897.361.432	(463.000.000)

